THỂ CHẾ VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ: LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN

TS. Nguyễn Văn Phúc
Trường Đại học Mở TP Hồ Chí Minh
Email: phuc.nv@ou.edu.vn

Bài viết này tổng lược lý thuyết về thể chế và vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế. Về mặt lý thuyết, thể chế tác động lên tăng trưởng trên nhiều khía cạnh. Các tác động quan trọng là i) giảm chi phí giao dịch; ii) giảm sự không chắc chắn trong hoạt động kinh tế; iii) ảnh hưởng lên cấu trúc khuyến khích của nền kinh tế. Qua các tác động đó, thể chế ảnh hưởng lên tăng trưởng kinh tế. Kết quả tổng lược các nghiên cứu thực tiễn cho thấy thể chế có tác động có ý nghĩa thống kê lên tăng trưởng kinh tế. Như vậy, cả lý thuyết và thực tiễn đều cho thấy vai trò quan trọng của thể chế đối với tăng trưởng. Bài viết cũng trình bày về chất lượng thể chế của Việt Nam và rút ra ngụ ý chính sách là Việt Nam cần phải cải thiện chất lượng thể chế nhiều hơn nữa để có thể duy trì tăng trưởng nhanh và bền vững. Những khó khăn kinh tế hiện nay một phần xuất phát từ chất lượng thể chế thấp.

Từ khóa: Tăng trưởng kinh tế, thể chế.

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế được định nghĩa là sự gia tăng về sản lượng (hay thu nhập) trong nền kinh tế trong một thời gian nhất định, thường là năm. Mục đích của lý thuyết tăng trưởng kinh tế là đi giải thích nguyên nhân tăng trưởng kinh tế dài hạn. Nhược điểm lớn nhất của các lý thuyết tăng trưởng truyền thống là vai trò mờ nhạt của thể chế tác động lên tăng trưởng. Maddison (1995) cho rằng các lý thuyết tăng trưởng truyền thống chỉ nhấn mạnh đến các yếu tố sản xuất trực tiếp như vốn, lao động, tiến bộ kỹ thuật mà quên đi các yếu tố tác động phía sau như thể chế hay chính sách. Bản thân Solow (2001)– cha đẻ của lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển- cũng thừa nhận thiếu sót này và cho rằng các nhân tố trong hàm sản xuất thật ra là bao hàm rất nhiều nhân tố phi kỹ thuật không đo lường được, trong đó có thể chế. Do đó, bài viết này nhằm tổng lược lý thuyết liên quan đến vai trò của thể chế đối với tăng trưởng kinh tế và tìm hiểu bằng chứng thực tiễn của một số nghiên cứu liên quan chủ đề này.

2. Lý thuyết thể chế và tăng trưởng kinh tế

2.1. Lý thuyết thể chế

Theo Douglass North, thể chế (institutions) được định nghĩa là "các ràng buộc do con người tạo ra nhằm để cấu trúc các tương tác giữa người với người" (North, 1990, tr. 360). Thể chế bao gồm các *thể chế chính thức* (formal institutions) và *phi chính thức* (informal institutions). Thể chế chính thức là những ràng buộc được chế tài bởi Nhà nước như hiến pháp, luật, các qui định; thể chế phi chính thức là những ràng buộc không thuộc phạm vi chế tài của nhà nước như tập quán, qui tắc hành xử, văn hóa,…

Tại sao thể chế quan trọng? North đã trả lời câu hỏi này rằng sự khác biệt về chất lượng thể chế cuối cùng sẽ dẫn đến sự khác biệt về thành quả của phát triển (xem North, 1990). Việc phát triển kinh tế học thể chế dựa trên các hạn chế của kinh tế học tân cổ điển về giả định thông tin hoàn hảo, thể chế hoàn hảo và chi phí thị trường cho các giao dịch kinh tế bằng không. Như chúng ta biết, nền tảng của nền kinh tế thị trường là dựa trên trao đổi hàng hóa và dịch vụ giữa các cá nhân và nhóm người với nhau. Nếu không có thể chế thì các hoạt động này không thể diễn ra bởi vì người này không thể tương tác với người khác mà không có sự mặc định chung về cách người kia sẽ đáp lại và một sự chế tài nào đó nếu người kia hành động tuỳ tiện và ngược lại với thỏa thuận. Các cá nhân và doanh nghiệp chỉ có thể mua,

bán, thuê mướn lao động, đầu tư nếu họ có một mức độ tin tưởng nhất định rằng các thỏa thuận hợp đồng của họ sẽ được thực hiện (Kasper và Streit, 1998). Nếu không có thể chế thì tương tác giữa người với người trở nên đầy bất trắc, rủi ro và là mảnh đất màu mỡ cho các hành vi lừa đảo, cơ hội, thoái thác trách nhiệm,… Khi đó, chi phí của các giao dịch kinh tế trở nên rất cao và rất rủi ro làm cho các hoạt động này khó xảy ra và không hiệu quả. Vai trò của thể chế là làm giảm tính bất định và rủi ro của các giao dịch kinh tế, thúc đẩy phát triển kinh tế thông qua trao đổi, tăng kinh tế quy mô và tăng cường phân công lao động.

Theo North (1990), các cá nhân tham gia giao dịch thường không có đủ thông tin (asymmetric information). Do đó, sẽ có các chi phí phát sinh gọi là *chi phí giao dịch* (transaction costs). Các chi phí bao gồm như chi phí tìm kiếm xem có loại hàng hóa và dịch vụ gì đang có trên thị trường, giá cả của chúng, các đặc tính của hàng hóa, các quyền về tài sản được giao dịch, mức độ tin cậy của các đối tượng giao dịch, cơ chế thực thi và giám sát thực hiện hợp đồng…

Một ảnh hưởng khác của thể chế lên tăng trưởng kinh tế là một cấu trúc thể chế sẽ tạo ra một cấu trúc khuyến khích (incentive structure) nhất định, ảnh hưởng quyết định đến việc phân bổ tài nguyên theo hướng tốt hay xấu cho tăng trưởng kinh tế. Baumol (1990, 1993) cho rằng khi cơ cấu thể chế không khuyến khích tài năng kinh doanh sáng tạo mà chỉ khuyến khích tái phân phối, tìm kiếm đặc lợi (rent-seeking) thì tăng trưởng kinh tế sẽ thấp đi.

2.2. Các thành phần của thể chế

Đi vào các thể chế cụ thể, như định nghĩa về thể chế cho thấy đây là một phạm trù rất rộng. Các nhà kinh tế luôn tìm cách lượng hóa để có thể so sánh, đánh giá. Do đó, các nhà kinh tế dùng một số biến đại diện để đo lường chất lượng thể chế ở các nước. Các tác giả Knack và Keefer (1995) dùng bốn biến đại diện sau để đo lường chất lượng thể chế ở các nước, đó là:

Tham nhũng (Corruption)

Tham nhũng thường được định nghĩa *là sự lạm dụng quyền lực và tài sản công cho lợi ích riêng*. Tác hại của tham nhũng đối với tăng trưởng kinh tế có thể được tóm tắt như sau: Tham nhũng là một loại thuế tùy tiện, không biết trước, làm gia tăng chi phí và sự bất định của hoạt động doanh nghiệp (Wei, 1997). Theo Elliot (1997), Gray và Kaufmann (1998), tham nhũng có khuynh hướng làm giảm thu nhập của chính phủ bởi vì tiền của công chúng chảy vào túi riêng. Theo Bardhan (1997) và Gray và Kaufmann (1998), tham nhũng sẽ dẫn đến phân bổ nguồn lực kém hiệu quả. Trong khu vực công, tham nhũng có khuynh hướng chuyển các dự án đầu tư sang lĩnh vực dễ dàng tham nhũng nhất nhưng chưa chắc là hiệu quả nhất. Trong khu vực tư, tham nhũng có khuynh hướng khuyến khích những nhà đầu tư nào có liên hệ mật thiết với các quan chức tham nhũng hơn là khuyến khích các nhà đầu tư nào hiệu quả nhất. Tham nhũng còn làm sai lệch phân bổ tài năng trong xã hội, theo đó những người tài năng nhất có thể theo đuổi những nghề dễ tham nhũng nhất như làm quan chức hơn là những ngành tạo ra của cải vật chất thật sự cho xã hội. Tham nhũng sẽ làm nản lòng các nhà đầu tư nước ngoài; làm chậm quá trình chuyển giao kỹ thuật và vốn từ bên ngoài vì đủ thứ các loại thủ tục, giấy phép. Quá trình này sẽ dẫn tới giảm đầu tư và tăng trưởng.

Chất lượng bộ máy hành chính (Bureaucratic quality)

Chất lượng bộ máy hành chính có liên hệ chặt chẽ với mức độ tham nhũng. Tuy nhiên, chất lượng bộ máy hành chính bao gồm các phạm vi khác rộng hơn. Nó bao hàm cả chất lượng dịch vụ công cộng. Có thể có một bộ máy hành chính khá trong sạch, nhưng chất lượng cung cấp dịch vụ công cộng lại kém. Chất lượng dịch vụ công cộng ở đây bao gồm hạ tầng kỹ thuật công cộng như đường sá, điện, nước đến các dịch vụ y tế, giáo dục và các dịch vụ hành chính công như giấy tờ, thủ tục,… Một bộ máy mặc dù không tham nhũng như cung cấp các dịch vụ trên kém thì cũng sẽ làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế chung.

Tuân thủ luật pháp (Rule of law)

Knack và Keefer (1995, tr.225) định nghĩa *tuân thủ luật pháp* là sự phản ánh mức độ người dân của một nước sẵn sàng chấp nhận các thể chế hiện hành để điều chỉnh hành vi và giải quyết tranh chấp. Để có mức tuân thủ luật pháp cao cần phải có một hệ thống tư pháp mạnh, hữu hiệu và tương đối trong sạch. Mức độ tuân thủ luật pháp thấp đồng nghĩa với việc người dân thường dựa vào cách hành xử ngoài luật pháp, thường sử dụng vũ lực và các hành động phi pháp để giải quyết các tranh chấp với nhau. Khi mức độ tuân thủ luật pháp thấp thì quyền về tài sản

của người dân cũng không được bảo vệ tốt. Tất cả các yếu tố này làm gia tăng chi phí và bất ổn của hoạt động kinh tế, do đó làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Bảo vệ quyền về tài sản (Protection of property rights)

Quyền về tài sản được cho là quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế trên một số khía cạnh sau: Bất kỳ giao dịch kinh tế nào thực chất là giao dịch về dịch chuyển các quyền về tài sản. Do đó, nếu các quyền về tài sản không được xác định rõ ràng và không được bảo vệ thì chi phí phát sinh sẽ lớn và như vậy sẽ không khuyến khích các giao dịch kinh tế xảy ra. Khi quyền về tài sản không được bảo vệ tốt thì người chủ tài sản phải chi phí nhiều hơn cho việc bảo vệ tài sản của mình, do đó làm hạ thấp giá trị của tài sản trên thị trường, làm cho đầu tư ít đi để phát triển tài sản đó, bởi vì lợi ích người ta thu được từ đầu tư bị chia sẻ. Cấu trúc về quyền tài sản có thể dẫn đến phân bổ nguồn lực không hiệu quả. Trong một xã hội mà quyền về tài sản không được đảm bảo, thì những người sở hữu tài sản có khuynh hướng liên kết với các quan chức nhà nước để tìm kiếm sự bảo hộ. Do đó, việc đầu tư vào các dự án hiệu quả nhất chưa chắc được chọn.

3. Tổng lược các nghiên cứu về mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng

Để kiểm nghiệm mối quan hệ giữa thể chế và tăng trưởng kinh tế, các nhà kinh tế học sử dụng phổ biến hàm hồi quy tăng trưởng. Theo đó, tốc độ tăng trưởng kinh tế là biến phụ thuộc và các biến đo lường thể chế đã nêu ở trên là các biến độc lập cùng với các biến kiểm soát khác. Bộ dữ liệu chạy hàm hồi qui là bộ dữ liệu bao gồm các nước mà số liệu có thể thu thập được. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu sử dụng bộ dữ liệu về chất lượng thể chế của Knack và Keefer (1995), Mauro (1995). Các bộ dữ liệu này có số liệu bắt đầu từ những năm 1980s. Các nghiên cứu gần đây có sử dụng bộ số liệu Các chỉ số quản trị công toàn cầu (Worldwide Governance Indicators-WGI) của Ngân hàng Thế giới (WB) (xem Kaufmann và các tác giả, 2010). Tuy nhiên, hạn chế của bộ dữ liệu này là số liệu chỉ có từ năm 1996 nên hạn chế trong việc chạy hàm hồi quy với thời gian dài. Dưới đây là kết quả của một số nghiên cứu tiêu biểu.

Knack và Keefer (1995) đã đi tiên phong trong việc sử dụng các chỉ số trực tiếp phản ánh chất lượng thể chế. Các dữ liệu này được rút ra từ tập tài liệu International Country Risk Guide (ICRG), được xuất bản bởi nhóm dịch vụ rủi ro, trụ sở chính ở Hoa Kỳ và từ Business Environment Risk Intelligence (BERI), trụ sở tại Thụy Sĩ. Chỉ số ICRG bao gồm sự bảo vệ đối với quyền tài sản, tuân thủ pháp luật, tham nhũng, và chất lượng bộ máy hành chính. Chỉ số BERI bao gồm khả năng hợp đồng được thực thi, nguy cơ quốc hữu hóa, sự trì trệ về thủ tục và chất lượng cơ sở hạ tầng. Knack và Keefer đã chạy một hàm hồi quy cho 97 quốc gia trong giai đoạn 1974-1989. Những biến giải thích bao gồm chất lượng thể chế (ICRG hoặc BERI), thu nhập bình quân đầu người GDP tại thời điểm ban đầu, vốn con người tại thời điểm ban đầu, tổng chi tiêu trung bình hàng năm của chính phủ /GDP, chỉ số về sự bóp méo giá cả của thị trường, và một số biến về ổn định chính trị. Để tránh ảnh hưởng tương quan có thể xảy ra giữa tăng trưởng và chất lượng thể chế, các tác giả chọn giá trị ban đầu đối của các chỉ số thể chế thay vì giá trị trung bình cho toàn giai đoạn. Số liệu sớm nhất của BERI là năm 1974 và ICRG là năm 1982. Thang điểm của BERI là từ 0 đến 4 và ICRG là từ 0 đến 10 (điểm càng cao thì chất lượng thể chế càng tốt). Những kết quả này chỉ ra rằng chỉ số ICRG và BERI có tác động dương đối và có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng trong các mô hình.

Các nghiên cứu tiếp theo như Mauro (1995), Sachs và Warner (1997a, 1997b), Barro (1998), Aron (2000), Rodrik và các tác giả (2004) đều cho kết quả tác động có ý nghĩa thống kê của chất lượng thể chế lên tăng trưởng hoặc thu nhập. Nhìn chung, khảo sát các nghiên cứu về tăng trưởng giữa các quốc gia cho thấy hầu hết các nghiên cứu sử dụng hàm hồi quy tăng trưởng chỉ ra mối tương quan dương giữa chất lượng thể chế và tăng trưởng. Quốc gia nào có chất lượng thể chế tốt thì thường có tốc độ tăng trưởng cao hơn.

4. Thể chế và tăng trưởng qua số liệu các nước

Bảng 2 so sánh chất lượng thể chế và tốc độ tăng trưởng của các khu vực khác nhau trên thế giới (chỉ bao gồm các nước đang phát triển). Số liệu cho thấy là khu vực Đông Á có chất lượng thể chế tốt hơn nhiều so với các nước đang phát triển khác. Với thang điểm tối đa là 10, theo đánh giá của tổ chức International Country Risk Guide thì Đông Á có điểm trung bình là gần 7, còn các khu vực Nam Á, Mỹ La Tinh, Châu Phi hạ Sahara đều có điểm dưới 5. Đông Á tốt hơn các khu vực khác cả trên bốn mặt về mức độ

Bảng 1: Biến thể chế trong các nghiên cứu hồi quy tăng trưởng chéo giữa các quốc gia

Nghiên cứu	Biến phụ thuộc	Biến thể chế	Kết quả tìm được
Knack and Keefer (1995)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1974-89	Chất lượng thể chế: ICRG82, BERI74	Tương quan dương và có ý nghĩa về mặt thống kê
Mauro (1995)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1960-85	Chỉ số tham nhũng, chỉ số hiệu quả hành chính	Tác động mạnh và có ý nghĩa về mặt thống kê
Barro (1998)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1965-90, Bộ dữ liệu của Heston-Summers	Quy định của luật pháp	Tác động tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê
Sachs và Warner (1997a, 1997b)	Tăng trưởng ppp-bình quân đầu người-điều chỉnh theo GDP, 1965-90	Chất lượng thể chế: ICRGE80	Tác động tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê
Sala-i-martin (1997)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1960-92	Quy định luật pháp	Tác động tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê
Brunetti, Kisunko và Weder (1997)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1984-93, Bộ dữ liệu của Heston-Summers	Chỉ số về độ tin cậy của thể chế - Khảo sát khu vực kinh tế tư nhân của WB 1996/97	Tác động tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê
Aron (2000)	Tăng trưởng GDP bình quân đầu người, 1980s	Chỉ số BERI, và chỉ số ICRG, hành chính, tham nhũng	Có tương quan nhưng không mạnh
Rodrik et al. (2004)	Log GDP bình quân đầu người, 80 nước	Chỉ số Tuân thủ luật pháp trong bộ WGI của WB	Tác động tích cực và có ý nghĩa về mặt thống kê

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

tham nhũng, tuân thủ luật pháp, chất lượng hành chính, và bảo vệ quyền về tài sản. Khu vực Nam Á có mực độ tham nhũng cao nhất và tuân thủ luật pháp thấp nhất. Khu vực Mỹ La Tinh có chất lượng hành chính kém nhất, còn khu vực Châu Phi hạ Sahara có hệ thống bảo vệ quyền tài sản kém nhất.

Xét về tốc độ tăng trưởng, số liệu cho thấy trong vòng bốn thập kỷ qua, Đông Á là khu vực có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới. Chỉ trừ một vài trường hợp (như Philippines, Myanmar,…), hầu hết các nước Đông Á đã có tốc độ tăng trưởng ngoạn mục. Trong giai đoạn 1961-2000, tăng trưởng GDP trên đầu người của Đông Á cao gấp 8,5 lần của Châu Phi hạ Sahara, gấp 3,5 lần khu vực Mỹ La Tinh và gấp 2,5 lần khu vực Nam Á. Khủng hoảng tài chính năm 1997 có làm tốc độ tăng trưởng khu vực chậm lại, nhưng nhìn tổng thể giai đoạn 1961-2000 thì khu vực này vẫn có tốc độ tăng trưởng ngoạn mục nhất thế giới và cao hơn nhiều so với các khu vực khác. Các số liệu này cùng với kết quả các nghiên cứu thực tiễn nói trên có thể kết luận rằng chất lượng thể chế tốt hơn ở Đông Á đã giúp các nước này tăng trưởng nhanh hơn so với các khu vực khác trong mấy thập niên qua.

Trong nội bộ các nước Đông Á, chúng ta xem xét giai đoạn tăng trưởng trước khi diễn ra khủng hoảng tài chính năm 1997-1998. Số liệu cho thấy là, Philippines dường như là một trường hợp điển hình về mối liên hệ giữa chất lượng thể chế thấp và tăng trưởng kinh tế thấp. Theo số liệu bảng 3 thì Philippines là nước có tốc độ tăng trưởng GDP thấp nhất trong 9 nước Đông Á được liệt kê trong các thập niên qua. Tốc độ tăng trưởng của Philippines chưa đến 1/2 của Hàn Quốc và Thái Lan trong giai đoạn 1960-1995.

Bảng 2: Chất lượng thể chế của các khu vực (điểm số từ 0 đến 10, điểm số cao hơn là tốt hơn), giai đoạn 1982-1997 và tăng trưởng kinh tế

Khu vực	Tham nhũng	Tuân thủ luật pháp	Chất lượng hành chính	Bảo vệ quyền tài sản	Chất lượng thể chế	Tăng trưởng GDP đầu người
	(1)	(2)	(3)	(4)	Trung bình cột (1) - (4)	Bình quân 1961-2000
Đông Á	6.22	6.95	6.46	8.24	6.97	5.25
Nam Á	3.56	3.33	4.54	6.08	4.38	2.16
Mỹ La Tinh	4.47	4.66	4.05	6.20	4.85	1.49
Châu Phi Hạ Sahara	4.63	4.40	4.33	5.39	4.69	0.61

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của International Country Risk Guide (ICRG) và World Development Indicators, WB, 2003.

Philippines là nước có điều kiện tự nhiên, dân trí, hệ thống kinh tế khá tốt vào những năm 1960 và được xem là ứng cử viên sáng giá cho phát triển nhanh vào những năm tiếp theo (xem Root, 1996; Yoshihara, 2000). Vào năm 1961, thu nhập quốc dân đầu người của Philippines cao gấp 3 lần so với Hàn Quốc, nhưng vào năm 1995 thu nhập quốc dân trên đầu người của Hàn Quốc đã gấp 10 lần của Philippines. Xét theo chất lượng thể chế thì bảng 3 cho thấy là, nhìn chung các nước có chất lượng thể chế thấp thì tăng trưởng thấp. Philippines có chất lượng thể chế thấp nhất (3,65 điểm/10), có tốc động tăng trưởng thấp nhất (3,93%/năm). Indonesia có chất lượng thể chế thấp nhất thứ hai (4,22 điểm/10) và có tốc độ tăng trưởng thấp nhất thứ hai (6,39%/năm). Singapore có chất lượng thể chế cao nhất (8,62 điểm/10) và có tốc độ tăng trưởng cao nhất (9,23%/năm). Kết luận chung rút ra là, ở khu vực Đông Á, nước nào có chất lượng thể chế tốt hơn thì có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn. Kết quả này cũng phù hợp với các kết quả của các phần trước.

Tóm lại, đối với khu vực Đông Á, đây là khu vực tăng trưởng nhanh nhất trong những thập niên qua và cũng là khu vực có chất lượng thể chế tốt nhất so với các khu vực khác của các nước đang phát triển. Trong nội bộ khu vực của các nước Đông Á, xu hướng chung cũng cho thấy là nước nào có thể chế tốt hơn thì có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn. Bài học rút ra đối với Việt Nam chúng ta là để đạt được tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững thì chất lượng thể chế cần phải được quan tâm hàng đầu. Hiện nay so với các nước khu vực, chất lượng thể chế của Việt Nam nhìn chung còn thấp và do đó chúng ta cần phải nỗ lực gấp bội mới mong duy trì được tốc độ tăng trưởng cao trong dài hạn. Phần kế tiếp sẽ trình bày so sánh chất lượng thể chế của Việt Nam với các nước.

5. Chất lượng thể chế ở Việt Nam

Bảng 3: Chất lượng thể chế (trung bình 1982- 1997) và tăng trưởng ở Đông Á (bình quân 1960- 1995)

Quốc gia	Tham nhũng	Tuân thủ luật pháp	Chất lượng hành chính	Bảo vệ quyền tài sản	Chất lượng thể chế	Tăng trưởng GDP
Singapore	8.02	8.80	8.49	9.18	**8.62**	**9.23**
Hong Kong	8.48	8.43	7.16	8.68	**8.19**	**8.16**
Taiwan	6.72	8.39	7.63	9.25	**7.99**	**8.85**
Malaysia	7.28	7.03	5.97	7.89	**7.04**	**7.06**
Korea	5.48	5.58	7.15	8.70	**6.73**	**8.21**
Thailand	5.16	6.58	7.30	7.69	**6.68**	**7.78**
China	6.12	6.32	5.17	7.50	**6.28**	**7.51**
Indonesia	2.51	4.50	2.84	7.01	**4.22**	**6.39**
Philippines	3.03	3.26	2.76	5.57	**3.65**	**3.93**

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của International Country Risk Guide (ICRG) và World Development Indicators, WB, 2003.

Bảng 4: Chất lượng thể chế của Việt Nam so với các nước trong khu vực (năm 2011)
(Điểm càng cao càng tốt)

Nước/lãnh thổ	Tính hiệu quả của chính quyền	Chất lượng thực thi chính sách	Tuân thủ luật pháp	Khả năng kiểm soát tham nhũng
Cam-pu-chia	-0.75	-0.45	-1.03	-1.10
Trung Quốc	0.12	-0.20	-0.46	-0.67
Hồng Công	1.70	1.88	1.54	1.84
In-đô-nê-xi-a	-0.24	-0.33	-0.65	-0.68
Hàn Quốc	1.23	0.95	1.01	0.45
Lào	-0.91	-0.96	-0.92	-1.06
Ma-lay-xi-a	1.00	0.66	0.52	0.00
Phi-líp-pin	0.00	-0.26	-0.51	-0.78
Sin-ga-po	2.16	1.83	1.69	2.12
Đài Loan	1.17	1.17	1.04	0.90
Thái Lan	0.10	0.24	-0.24	-0.37
VIệt Nam	-0.28	-0.61	-0.48	-0.63

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bộ số liệu WGI của WB.

Kết quả nghiên cứu ở trên cho thấy tầm quan trọng rất lớn của thể chế đối với tăng trưởng. Phần này muốn tìm hiểu xem vậy chất lượng thể chế ở Việt Nam thế nào? Tác giả sử dụng bộ chỉ số quản trị công toàn cầu (WGI) của Ngân hàng Thế giới vì đây là bộ dữ liệu tương đối đầy đủ về Việt Nam có từ năm 1996 đến nay. Tác giả tập trung vào bốn chỉ số phản ánh trực tiếp chất lượng thể chế: Tính hiệu quả của chính quyền, Chất lượng thực thi chính sách, Tuân thủ luật pháp, Khả năng kiểm soát tham nhũng.

5.1. Việt Nam đang ở đâu so với thế giới?

Số liệu năm 2011, trong số 215 nước khảo sát của WB, Việt Nam được xếp hạng (theo điểm số trung bình tính được) như sau: (i) Tính hiệu quả của chính quyền (Government effectiveness), chỉ số này chủ yếu phản ánh năng lực của bộ máy hành chính và chất lượng dịch vụ hành chính. Việt Nam đứng thứ 120/215; (ii) Chất lượng thực thi chính sách (Regulatory quality), chỉ số này chủ yếu phản ánh khả năng ban hành chính sách tốt và thực thi chính sách, đặc biệt đối với phát triển kinh tế tư nhân. Việt Nam đứng thứ 153/215; (iii) Tuân thủ luật pháp (Rule of law), chỉ số này chủ yếu phản ánh tính hiệu quả của bộ máy tư pháp trong việc thực thi pháp luật và sự tin tưởng của người dân vào luật pháp. Việt Nam đứng thứ 133/215; (iv) Khả năng kiểm soát tham nhũng (Control of corruption), chỉ số này phản ánh mức độ tham nhũng và sự chi phối của các nhóm lợi ích. Việt Nam đứng thứ 152/215. Nhìn chung, các thứ tự trên cho thấy là chất lượng thể chế của Việt Nam ở mức khá thấp.

5.2. Việt Nam đang ở đâu so với các nước trong khu vực?

Số liệu năm 2011 theo khảo sát của WB, Việt Nam so với các nước trong khu vực như sau: Tính hiệu quả của chính quyền, Việt Nam đứng sau hầu

Bảng 5: Chất lượng thể chế của Việt Nam qua các năm
(Điểm càng cao càng tốt)

	1996	1998	2000	2002	2004	2006	2008	2010	2011
Tính hiệu quả của chính quyền	-0.47	-0.37	-0.44	-0.44	-0.44	-0.17	-0.17	-0.31	-0.28
Chất lượng thực thi chính sách	-0.53	-0.66	-0.72	-0.73	-0.54	-0.56	-0.58	-0.60	-0.61
Tuân thủ luật pháp	-0.40	-0.35	-0.34	-0.56	-0.48	-0.46	-0.42	-0.50	-0.48
Khả năng kiểm soát tham nhũng	-0.43	-0.40	-0.60	-0.56	-0.75	-0.74	-0.68	-0.59	-0.63

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ bộ số liệu WGI của WB.

hết các nước trong khu vực, chỉ khá hơn Lào và Cam-pu-chia và tương đương Indonesia; Chất lượng thực thi chính sách, Việt Nam đứng sau tất cả các nước trong khu vực, ngoại trừ Lào; Tuân thủ luật pháp, Việt Nam khá hơn Lào, Cam-pu-chia, Indonesia, Philippines và đứng sau các nước còn lại; Khả năng kiểm soát tham nhũng, Việt Nam khá hơn Lào, Cam-pu-chia, Philippines, gần ngang bằng với Trung Quốc, Indonesia và đứng sau các nước còn lại. Nhìn chung, các thứ tự trên cho thấy là chất lượng thể chế của Việt Nam ở nhóm cuối bảng trong khu vực, chỉ khá hơn Lào và Cam-pu-chia.

5.3. Việt Nam đã thay đổi như thế nào theo thời gian?

Số liệu bảng 5 cho thấy chất lượng thể chế của Việt Nam thay đổi như thế nào trong giai đoạn 1996-2011. Trong các chỉ số, tính hiệu quả của chính quyền có cải thiện đôi chút, từ -0.47 năm 1996 giảm còn -0.28 năm 2011. Các chỉ số còn lại đều không có dấu hiệu cải thiện, thậm chí còn xấu đi.

Qua các số liệu trên, chúng ta thấy rằng chất lượng thể chế của Việt Nam không tốt, đứng gần cuối bảng trong các nước ở khu vực và cũng không có cải thiện đáng kể trong vòng 15 năm qua (1996-2011). Chất lượng thể chế thấp là một nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng dài hạn của nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm gần đây đã chậm lại đáng kể. Do vậy, cải thiện chất lượng thể chế là một trong những ưu tiên hàng đầu hiện nay để tạo điều kiện cho tăng trưởng nhanh và bền vững trong tương lai.

6. Kết luận và kiến nghị

Kết luận rút ra từ nghiên cứu là, xét cả về lý thuyết và thực tiễn các nước, thể chế có tác động quan trọng đến tăng trưởng kinh tế. Do đó, các nước muốn duy trì tăng trưởng thì cần phải cải thiện chất lượng thể chế. Các yếu tố thể chế cụ thể bao gồm: sự bảo vệ đối với quyền tài sản, tuân thủ pháp luật, kiểm soát tham nhũng, nâng cao chất lượng bộ máy hành chính.

Kiến nghị đối với Việt Nam, qua số liệu cho thấy chất lượng thể chế còn thấp, nên muốn duy trì tăng trưởng nhanh và bền vững trong tương lai, Việt Nam cần phải cải thiện chất lượng thể chế nhiều hơn nữa. Các lĩnh vực cần ưu tiên cải thiện là kiểm soát tham nhũng, tăng cường sự bảo vệ đối với quyền tài sản, đảm bảo việc tuân thủ pháp luật, nâng cao chất lượng bộ máy hành chính. Quyền đối với tài sản bao gồm các quyền về tự do kinh doanh, các quyền về tài sản của cá nhân và tổ chức cần qui định rõ ràng, được Nhà nước bảo vệ và dễ thực thi. Việc tuân thủ luật pháp cần xây dựng hệ thống luật pháp đảm bảo cho các giao dịch kinh tế được thực hiện một cách hiệu quả và cơ chế giải quyết tranh chấp rõ ràng, minh bạch, thuận tiện. Để thực hiện được các mục tiêu trên đòi hỏi quyết tâm chính trị rất lớn trong việc chống tham nhũng, xây dựng một nền hành chính vững mạnh, hiệu quả và xây dựng nhà nước pháp quyền. Đây là những vấn đề lớn, đòi hỏi nổ lực liên tục, trong thời gian dài.❐

Tài liệu tham khảo:

1. Aron, J. (2000), 'Growth and Institutions: A Review of Evidence', *World Bank Research Observer*, Vol. 15, No. 1, pp. 99-135.

2. Bardhan, P. (1997), 'Corruption and Development: A Review of Issues', *Journal of Economic Literature*, Vol. XXXV, September, pp. 1320-1346.

3. Barro, R. J. (1998), *Determinants of Economic Growth*, Cambridge, Massachusetts and London: MIT Press.

4. Barro, R. J. and Lee, J. W. (2000), 'International Data on Educational Attainment: Updates and Implications', *Working Paper No. 42*, Center for International Development, Harvard University.

5. Baumol, W. J. (1990), 'Entrepreneurship: Productive, Unproductive, and Destructive', *Journal of Political Economy*, Vol. 98, October, pp. 893-921.

6. Baumol, W.J. (1993), *Entrepreneurship, Management, and the Structure of Payoffs*, Cambridge, Massachusetts and London: the MIT Press.

7. Bouton, L. and Sumlinski, M. A. (2000), 'Trends in Private Investment in Developing Countries: Statistics for 1970-1998', *IFC Discussion Paper No. 41*, Washington, D.C.